

Unit 5 : AROUND TOWN

✦ Pronunciation and Vocabulary

Words	Pronunciation	Meaning/Example
1. Jeans (n)	/dʒi:nz/	Quần jeans <i>I always wear <u>jeans</u>.</i>
2. Sweater (n)	/'swetər/	Áo len dài tay <i>She wore jeans and a <u>sweater</u>.</i>
3. Large (n)	/la:rdʒ/	Lớn, rộng <i>The kitchen is relatively <u>large</u> for a modern apartment.</i>
4. Medium (n)	/'mi:diəm/	Cỡ trung bình <i>There are three sizes — small, <u>medium</u> and large.</i>
5. Changing room(n)	/'tʃeɪndʒɪŋ ru:m/	Phòng thay đồ <i>A <u>room</u> for <u>changing</u> clothes in, especially before playing sports</i>
6. Extra large (n)	/'ekstrə la:rdʒ/	Rất lớn
7. Customer (n)	/'kʌstəmə/	Khách hàng <i>The <u>customer</u> service department</i>
8. Change (n)	/tʃeɪndʒ/	Tiền thừa
9. Check (n)	/tʃek/	Hóa đơn
10. Dessert (n)	/di'zɜ:rt/	Món tráng miệng <i>What's for <u>dessert</u>?</i>
11. Sales assistant (n)	/'seɪlz ə'sɪstənt	Nhân viên bán hàng
12. Fish sauce (n)	/fɪʃ sɔ:s/	Nước mắm
13. Fry (v)	/fraɪ/	Rán, chiên <i>The smell of bacon <u>frying</u></i>
14. Menu (n)	/'menju:/	Thực đơn <i>May we have the <u>menu</u>?</i>
15. Order (v)	/'ɔ:rdər/	Gọi món <i>The waiter came to take their <u>orders</u>.</i>
16. Tip (n)	/tɪp/	Tiền bo
17. Beef (n)	/bi:f/	Thịt bò
18. Noodles (n)	/'nu:dl/	Mì
19. Pork (n)	/pɔ:rk/	Thịt lợn (Heo)
23. Lamb (n)	/læm/	Thịt cừu
20. Seafood (n)	/'si:fu:d/	Hải sản <i>A good wine to drink with fish or <u>seafood</u> dishes</i>
21. Omelet (n)	/'ɑ:mlət/	Trứng tráng <i>A cheese and mushroom <u>omelette</u></i>
22. Grill (v)	/grɪl/	Nướng

		Put it under a hot <u>grill</u> to brown for two minutes
24. International (Adj)	/,ɪntər'neɪʃnəl/	Quốc tế He plays <u>international</u> rugby.
25. Delicious (Adj)	/dɪ'lɪʃəs/	Ngon This dish is <u>delicious</u> with cream.
26. Expensive(Adj)	/ɪk'spensɪv/	Đắt I can't afford it-it's too <u>expensive</u> .
27. Cupcake (n)	/'kʌpkeɪk/	Bánh nướng nhỏ
28. Famous (Adj)	/'feɪməs/	Nổi tiếng The actor was one of many <u>famous</u> faces at the party.
29. Herb (n)	/hɜ:rb/	Thảo mộc/ rau thơm A plant whose leaves, flowers or seeds are used to add taste to food, in medicines or for their pleasant smell. <u>parsley</u> , <u>mint</u> and <u>oregano</u> are all herbs.

✚ Grammars

I. Demonstratives

Đại từ chỉ định This, That, These, Those.

- This: dùng chỉ vật, người số ít, ở gần.
- That: Dùng chỉ vật, người số ít ở xa.
- These: Dùng chỉ vật, người số nhiều, ở gần
- Those: Dùng chỉ vật, người số nhiều, ở xa.

+ This / That + is + a/ an + N (số ít)

- This / That + is + not + a/ an + N (số ít)

? Is + this/ that + a/ an + N (số ít)?

⇒ Yes, This / that is hoặc yes, it is (phải)

⇒ No, this / that isn't hoặc No, it isn't (không phải)

Ex: This is Lan
That is not Lan
What is this?

Đây là Lan
Đó không phải là Lan
Đây là cái gì?

+ These / Those + are + N (số nhiều)

- These / Those + are + not + N (số nhiều)

? Are + These / Those + a/ an + N (số ít)?

⇒ Yes, These / Those are hoặc yes, they are (phải)

⇒ No, These / Those aren't hoặc No, they aren't (không phải)

Ex: These are three balls

Đây là 3 trái bóng.

II. Object pronouns

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG, TÍNH TỪ SỞ HỮU VÀ ĐẠI TỪ SỞ HỮU

- Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ trong câu.
- **He** is a good student in my class. (Anh ấy là học sinh giỏi của lớp tôi.)
- **Lan and Huong** like music very much. (Lan và Hương rất thích âm nhạc.)
- Tính từ sở hữu chỉ sự sở hữu của người hoặc vật.
- This is **my** schoolbag and that is **your** schoolbag. (Đây là cặp sách của tôi và kia là của bạn.)
- **Her** bike is old but **his** bike is new. (Xe đạp của cô ấy cũ rồi nhưng xe của anh ấy còn rất mới.)
- Đại từ sở hữu thay thế cho tính từ sở hữu + danh từ đã đề cập trước đó.
- **Her** house is beautiful but **mine** is not. (Nhà của cô ấy đẹp nhưng nhà của tôi thì không.)
- **Their** school is small but **ours** is large. (Trường của họ nhỏ nhưng trường của chúng tôi lớn.)

Đại từ nhân xưng (Làm chủ ngữ)	Đại từ nhân xưng (Làm tân ngữ)	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
I	me	MY	MINE
you	you	YOUR	YOURS
he	him	HIS	HIS
she	her	HER	HER
IT	IT	ITS	ITS
we	us	OUR	OURS
you	you	YOUR	YOURS
THEY	THEM	THEIR	THEIRS

* Cách thành lập sở hữu cách của danh từ:

- Thêm dấu sở hữu "'s" vào sau danh từ số ít và danh từ số nhiều có dạng đặc biệt không tận cùng là "s".

A pupil's pens: những chiếc bút chì của một bạn học sinh.

The men's cars: những chiếc xe ô tô của những người đàn ông.

- Thêm dấu sở hữu "" vào sau danh từ tận cùng là (s)

These pupils' pens: những chiếc bút của những bạn học sinh này.

Those students' bags: những chiếc cặp sách của những học sinh kia.

* Chú ý:

- Những danh từ số ít có tận cùng là "-s" được thành lập bằng cả hai cách:

The bus' chairs (những chiếc ghế của xe buýt.)

The bus's chairs (những chiếc ghế của xe buýt.)

- Nhóm danh từ được thành lập theo cách đánh dấu sở hữu vào danh từ cuối.

John and Brad's house (nhà của John and Brad.)

Hien, Nga and Linh's teacher (thầy giáo của Hiên, Nga và Linh.)

III. Countable & uncountable nouns

DANH TỪ SỐ ÍT, SỐ NHIỀU, ĐẾM ĐƯỢC VÀ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Trong tiếng Anh có 2 loại danh từ là danh từ đếm được (**Countable Noun**) và danh từ không đếm được (**Uncountable Noun**).

Danh từ không đếm được: Ví dụ: **tea** (trà), **water** (nước), **sugar** (đường)...

Danh từ đếm được: danh từ đếm được gồm cả danh từ số ít và danh từ số nhiều:

Danh từ số ít chỉ một người hay một vật. Danh từ số nhiều chỉ hai người hoặc hai vật trở lên.

- Cách thành lập số nhiều cho danh từ đếm được

a. Những danh từ tận cùng là x, ch, sh, s ⇒ **thêm "es"**

Ex: a box ⇒ **boxes**.

A couch ⇒ **couches**.

b. Danh từ tận cùng là **"y"**, trước nó là **1 phụ âm** ⇒ đổi "y" thành "i" và thêm **"es"**.

Ex: A city ⇒ **cities**.

A kitty ⇒ **kitties**.

c. Danh từ tận cùng là **"y"**, trước nó là **1 nguyên âm** ⇒ **thêm "s"**

Ex: A play ⇒ **plays**.

A boy ⇒ **boys**.

d. Danh từ tận cùng là **"f"** hoặc **"fe"** ⇒ đổi "f", "fe" thành "v" rồi thêm **"es"**.

Ex: a wife ⇒ **wives**.

A leaf ⇒ **leaves**.

e. Danh từ tận cùng là **"o"** mà trước nó là **1 phụ âm** ⇒ **thêm "es"**

Ex: a tomato ⇒ **tomatoes**.

f. Danh từ tận cùng là **"o"** mà trước nó là **1 nguyên âm** ⇒ **thêm "s"**.

Ex: a studio ⇒ **studios**.

*** Một số trường hợp đặc biệt (phải học)**

A man ⇒ **men** những người đàn ông

A woman ⇒ **women** những người phụ nữ

An ox ⇒ **oxen** những con bò

A foot ⇒ **feet** những bàn chân

A child ⇒ **children** những đứa trẻ

- Một số danh từ đếm được có chung hình thái cho cả hai dạng số ít và số nhiều

One fish (một con cá) → **two fish** (2 con cá)

One sheep (một con cừu) → **two sheep** (2 con cừu)

- Một số danh từ chỉ có hình thái ở số nhiều: trousers (quần dài), **glasses** (kính mắt)

Where are my glasses? (Kính của tôi đâu?)

My trousers are dirty. (Quần của tôi bẩn rồi.)

- "There

There is + N số ít + trạng từ chỉ nơi chốn.

There are + N số nhiều + trạng từ chỉ nơi chốn

Ex: There is a book on the table.

(vì A book là số ít nên chia là "Is")

There are three pens on the table.

(vì three pens là số nhiều nên chia là "are")

Lưu ý: Trong một câu nếu có cả danh từ số ít và danh từ số nhiều thì việc sử dụng cấu trúc “there is/are” sẽ phụ thuộc vào danh từ số ít hay số nhiều đi liền với nó.

- *There is a book and two rulers in the bag.*

(Có một quyển sách và hai cái thước kẻ trong túi.)

- *There is a dictionary and ten books on the bookshelf.*

(Có một quyển từ điển và mười quyển sách trên giá sách.)

- *There are twenty pupils and one teacher in the classroom.*

(Có hai mươi bạn học sinh và một giáo viên trong lớp.)

- *There are two chairs and one table in the living room.*

Words	Pronunciation	Meaning/Example
1. Jeans (n)	/dʒi:nz/	
2. Sweater (n)	/ˈswetər/	
3. Large (n)	/lɑːrdʒ/	
4. Medium (n)	/ˈmiːdiəm/	
5. Changing room(n)	/ˈtʃeɪndʒɪŋ ru:m/	
6. Extra large (n)	/ˈekstrə lɑːrdʒ/	
7. Customer (n)	/ˈkʌstəmər/	
8. Change (n)	/tʃeɪndʒ/	
9. Check (n)	/tʃek/	
10. Dessert (n)	/dɪˈzɜːrt/	
11 .Sales assistant (n)	/ˈseɪlz əˈsɪstənt/	
12. Fish sauce (n)	/fɪʃ sɔːs/	
13. Fry (v)	/fraɪ/	
14. Menu (n)	/ˈmenjuː/	
15. Order (v)	/ˈɔːrdər/	
16. Tip (n)	/tɪp/	
17. Beef (n)	/biːf/	
18. Noodles (n)	/ˈnuːdl/	
19. Pork (n)	/pɔːrk/	
23. Lamb (n)	/læm/	
20. Seafood (n)	/ˈsiːfuːd/	
21. Omelet (n)	/ˈɑːmlət/	
22. Grill (v)	/grɪl/	
24. International (Adj)	/ˌɪntərˈnæʃnəl/	
25. Delicious (Adj)	/dɪˈlɪʃəs/	
26. Expensive(Adj)	/ɪkˈspensɪv/	
27. Cupcake (n)	/ˈkʌpkɛɪk/	
28. Famous (Adj)	/ˈfeɪməs/	
29. Herb (n)	/hɜːrb/	